CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin

Ngày 31/03/2024	12,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.2%	**14.2%**	**16.2%**

DT thuần *Q1/24*
624 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼34.0| -5.2%
YoY: ▼41.0| -6.2%

LN thuần *Q1/24*
15.7 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.60| -14.3%
YoY: ▼1.30| -7.7%

LN sau thuế *Q1/24*
12.8 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼1.30| -9.1%
YoY: ▼1.20| -8.4%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/24*
3.5%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE (TTM) *Q1/24*
16.9%
YoY: +/-▲ 1.2%

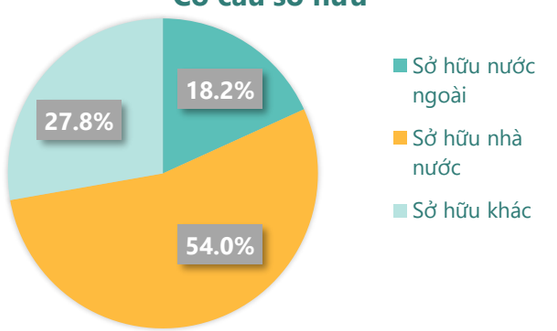
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 13,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	276
Số lượng CPLH (CP)	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,290
Sở hữu nước ngoài	18.2%
Beta	0.75
EPS	2,406
P/E	5.4

DT thuần *2023*
2,697 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼105| -3.7%

LN thuần *2023*
66.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼46.4| -41.1%

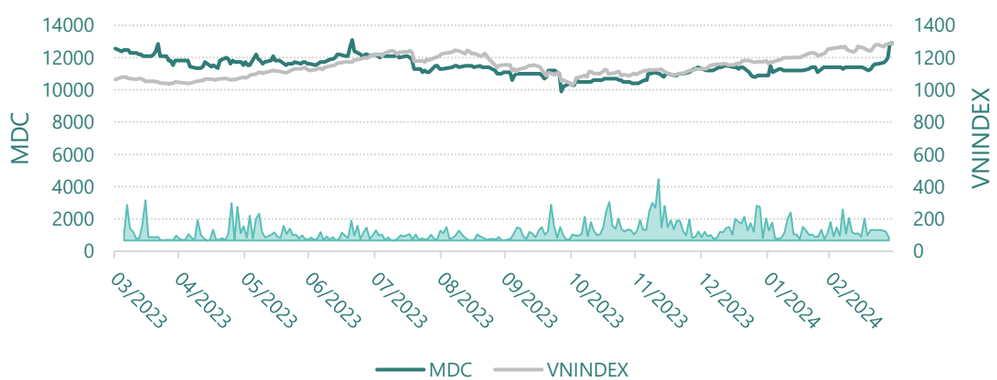
LN sau thuế *2023*
53.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼36.6| -40.9%

Cơ cấu sở hữu

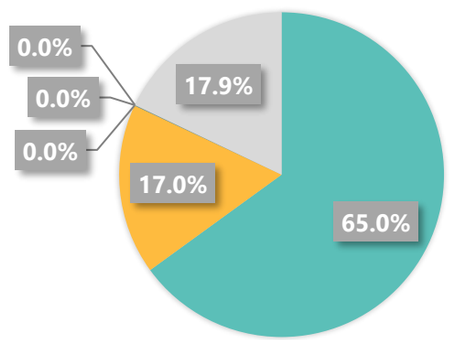


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

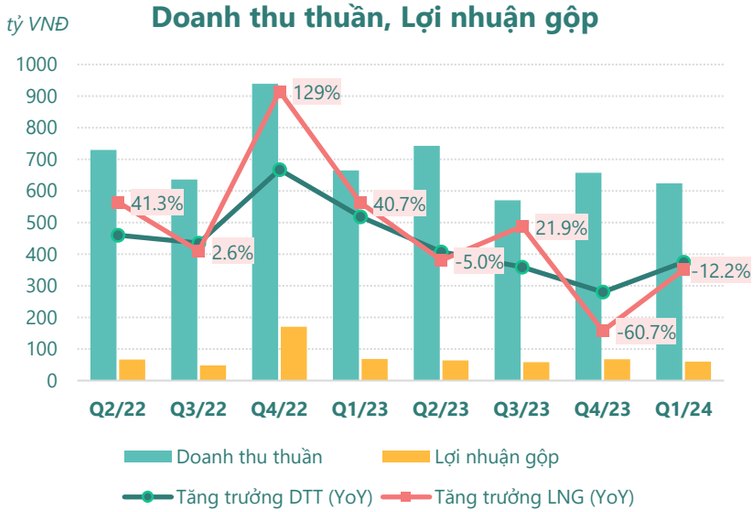


Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
Raw & Refined Commodities AG
Tạ Văn Bền
Lê Thị Huệ
Hòa Quang Trung
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

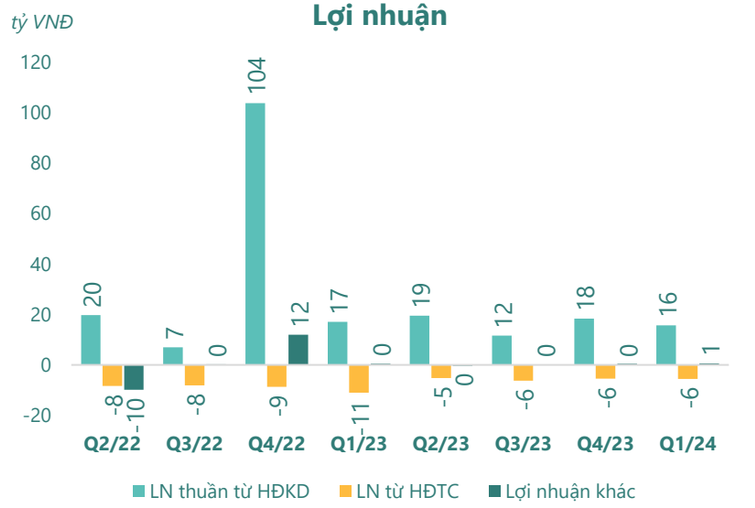
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



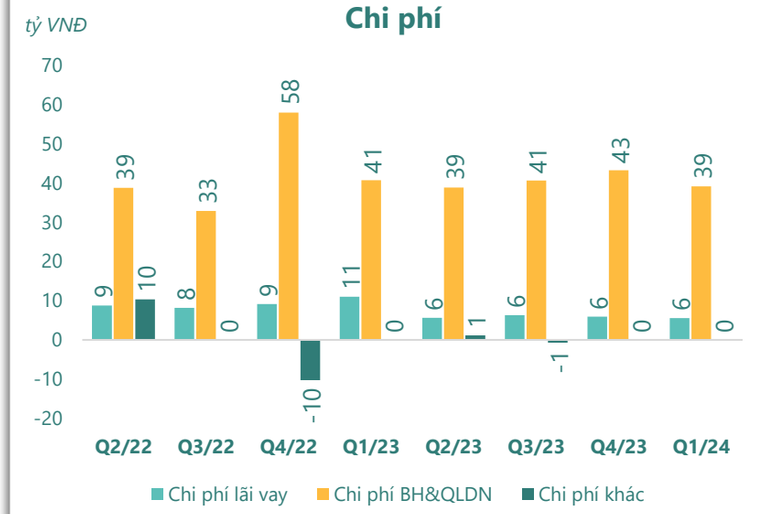
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



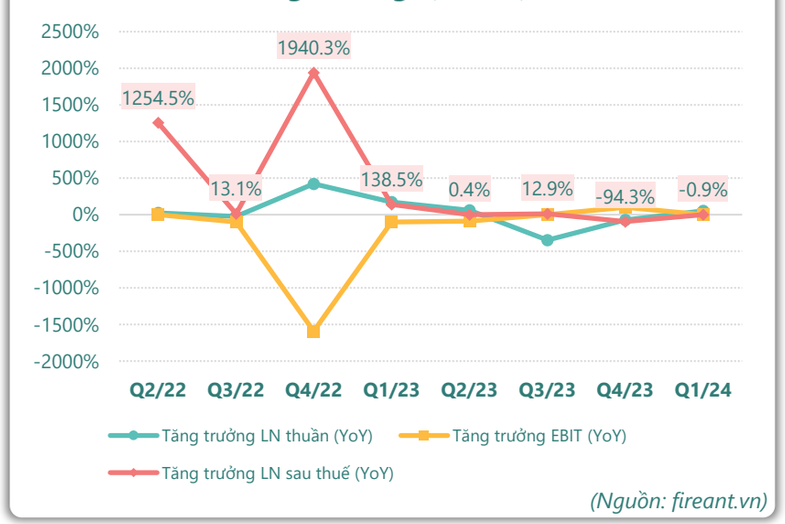
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



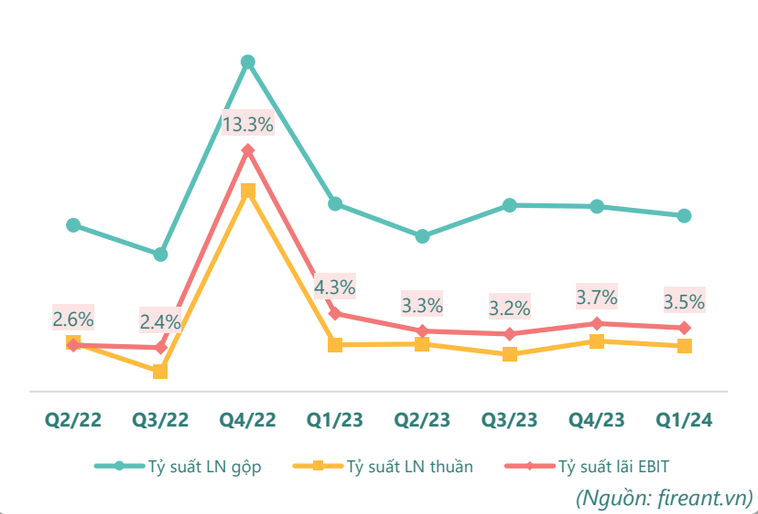
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



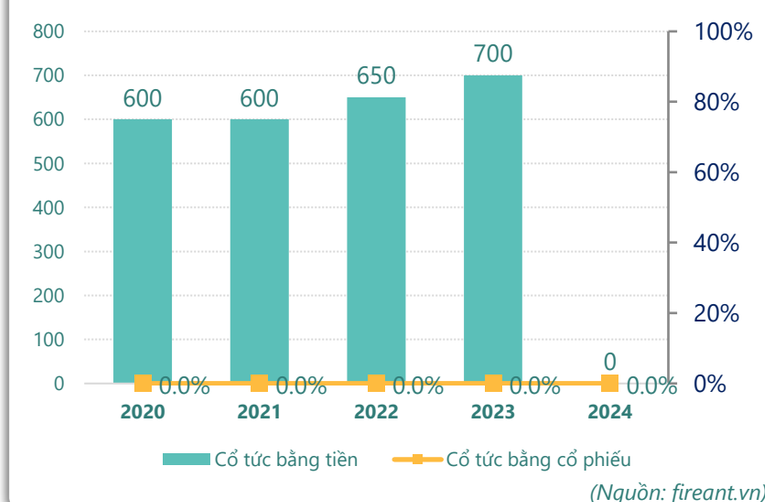
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

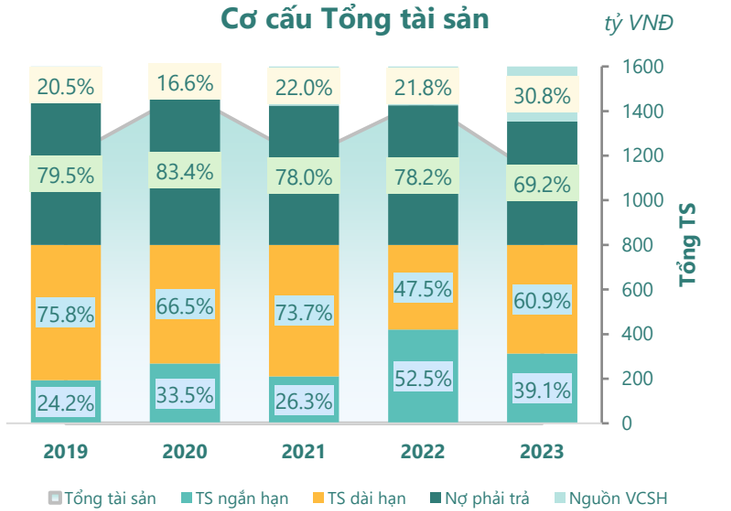
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

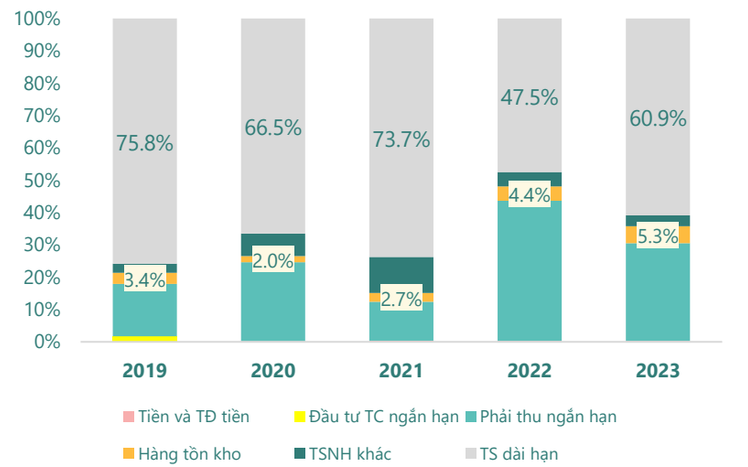
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



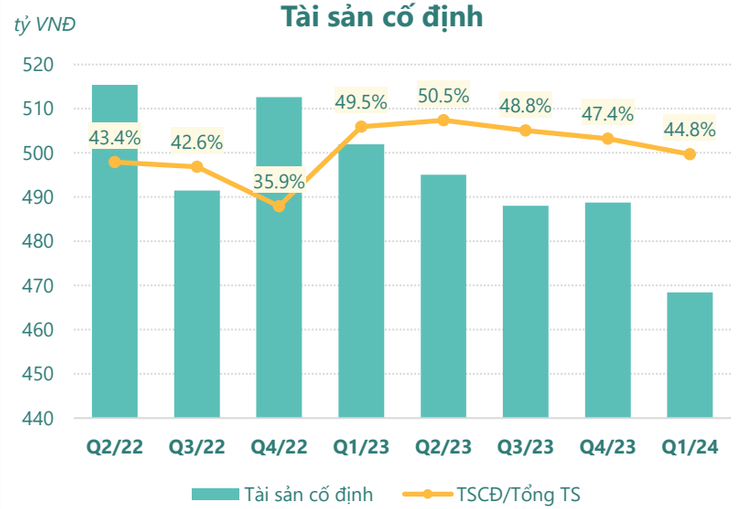
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



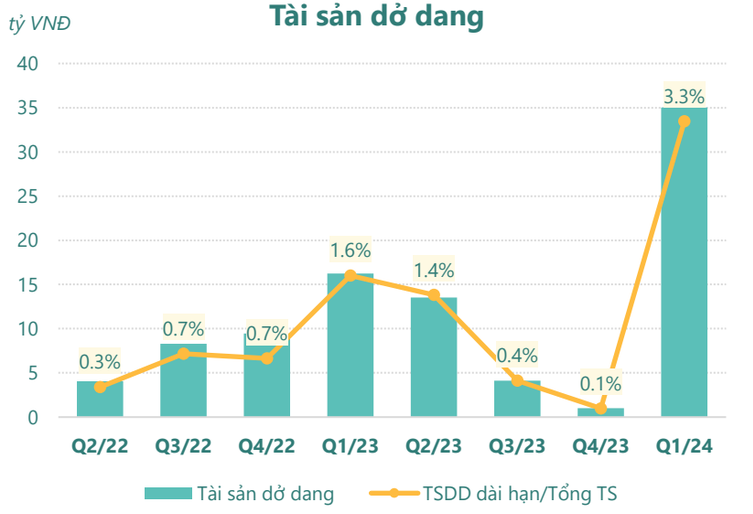
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



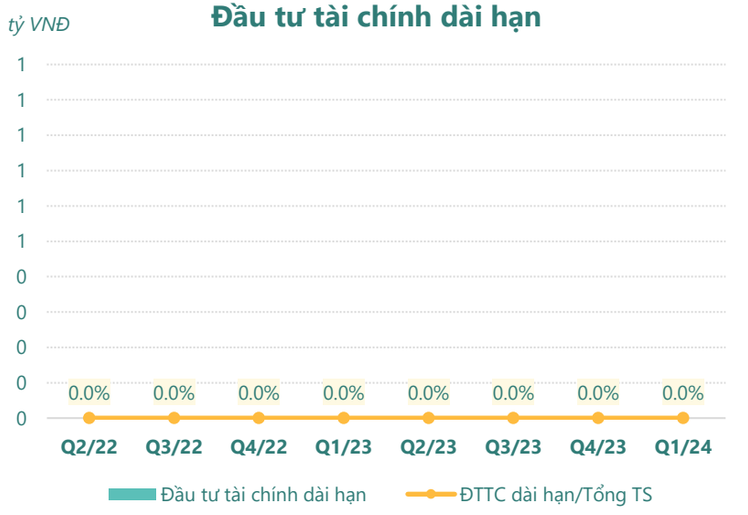
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



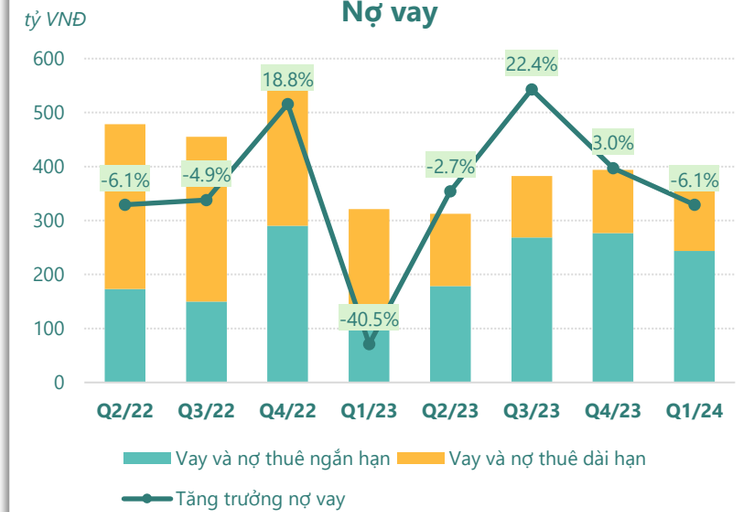
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

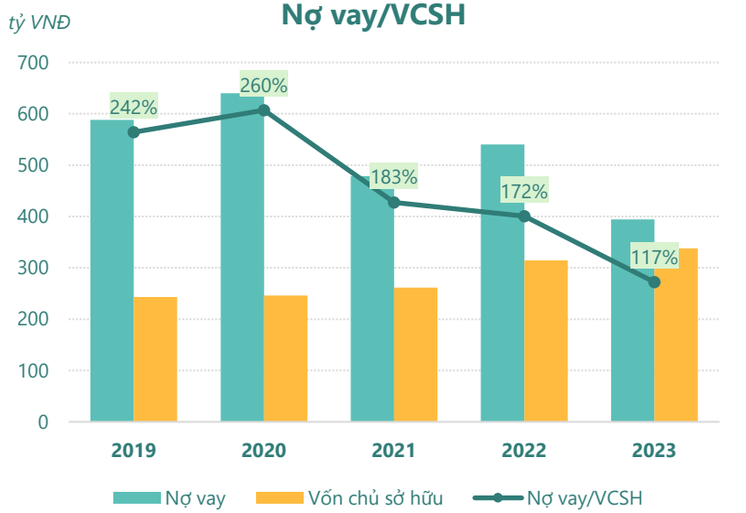
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

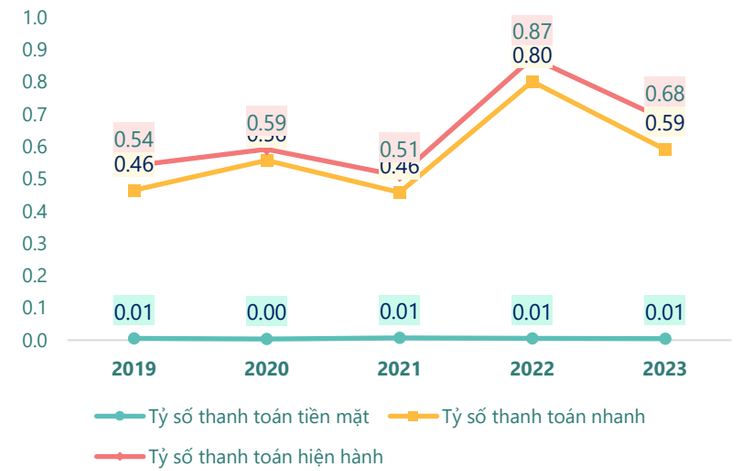
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



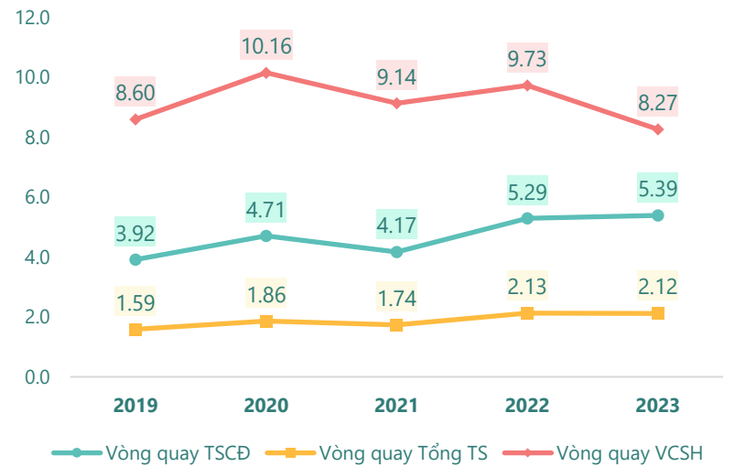
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



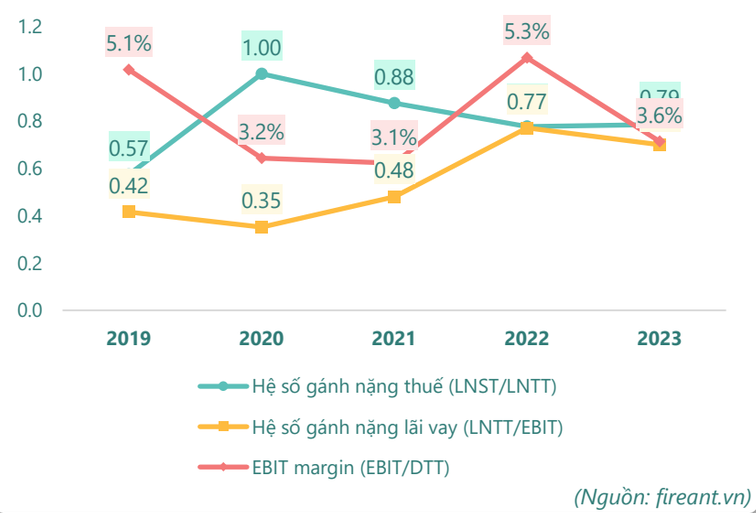
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



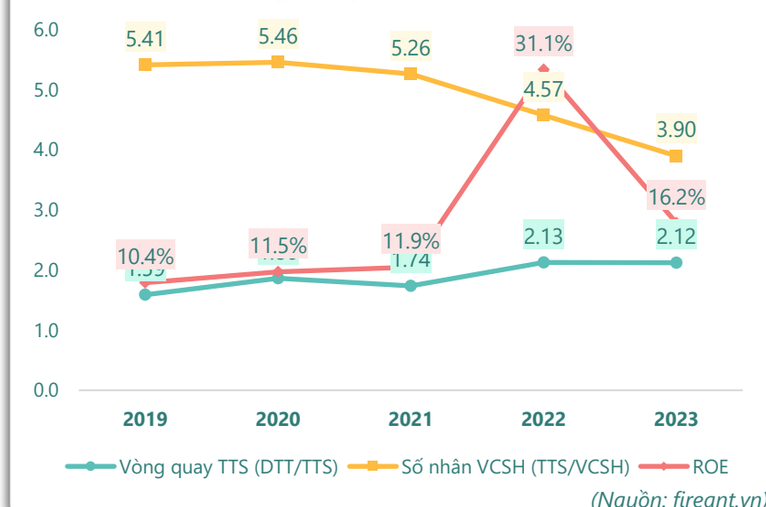
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



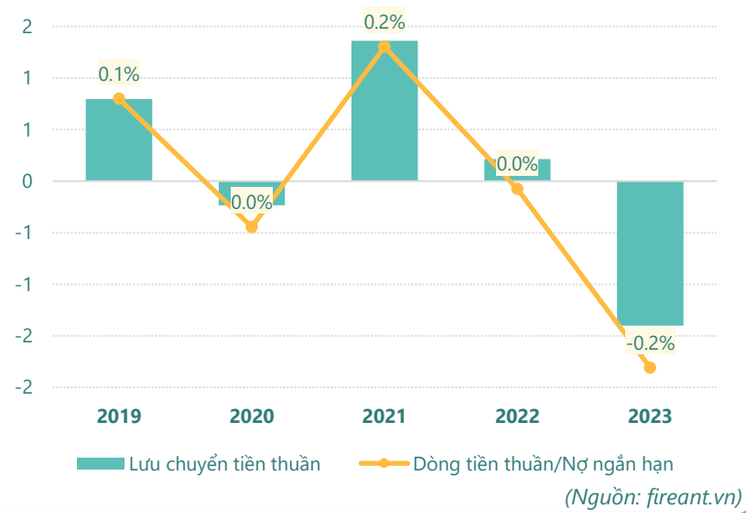
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**624**	**665**	**-6.2%**	**2,697**	**2,802**	**-3.7%**
Giá vốn hàng bán	563	596	-5.5%	2,434	2,496	-2.5%
Lợi nhuận gộp	60.4	68.8	-12.2%	263	305	-13.8%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.03	-47.6%	0.87	0.79	9.7%
Chi phí TC	5.58	11.0	-49.3%	28.9	34.2	-15.5%
Chi phí lãi vay	5.58	11.0	-49.3%	28.9	34.2	-15.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.96	4.22	-6.1%	18.4	20.7	-10.8%
Chi phí QLDN	**35.2**	**36.5**	**-3.6%**	**150**	**138**	**8.6%**
LN thuần từ HĐKD	15.7	17.0	-7.7%	66.6	113	-41.1%
Lợi nhuận khác	**0.62**	**0.49**	**27.1%**	**0.86**	**2.32**	**-63.1%**
LN trước thuế	16.3	17.5	-6.8%	67.4	115	-41.5%
Lợi nhuận sau thuế	**12.8**	**14.0**	**-8.4%**	**53.0**	**89.6**	**-40.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.8**	**14.0**	**-8.4%**	**53.0**	**89.6**	**-40.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.5	235	27.1	-58.1	15.0	42.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.5	-15.2	-19.6	-10.1	-23.9	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	85.3	-219	-8.80	70.1	6.17	-24.2
Tiền đầu kỳ	4.31	4.55	5.32	4.01	5.92	3.15
Lưu chuyển tiền thuần	**0.24**	**0.76**	**-1.31**	**1.91**	**-2.77**	**1.74**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.55	5.32	4.01	5.92	3.15	4.90

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,046**	**1,099**	**-4.8%**
Tài sản ngắn hạn	368	429	-14.2%
Tiền và tương đương tiền	4.90	3.15	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	269	332	-18.8%
Hàng tồn kho	64.3	58.3	10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	29.9	36.3	-17.7%
Tài sản dài hạn	**678**	**669**	**1.3%**
Phải thu dài hạn	24.5	23.9	2.5%
Tài sản cố định	468	489	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	35.0	1.02	3345%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**150**	**156**	**-3.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	734	761	-3.5%
Nợ ngắn hạn	**594**	**628**	**-5.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	243	276	-11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	191	141	35.0%
Nợ dài hạn	140	132	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	118	7.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**312**	**338**	**-7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**312**	**338**	**-7.6%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)